

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 119 /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 19 tháng 4 năm 2023

Về việc công bố Báo cáo tài chính
quý I năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2023 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 19/4/2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2023 tăng so với quý I năm 2022 (đính kèm công văn số: 118/CTN-KTTC ngày 19/4/2023 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
<http://binhdinhwaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /:TW

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.

CHỦ TỊCH HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH ĐỊNH
T.P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH
M.S.D.N: 4100261555-C.T.P

Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2023

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.880.201.520	79.154.958.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	54.568.377.843	49.531.808.172
1. Tiền	111		13.568.377.843	9.531.808.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.570.063.075	14.054.536.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	13.844.349.372	12.601.524.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		138.936.030	331.672.430
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.262.425.708	1.796.987.477
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(675.648.035)	(675.648.035)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	13.670.829.141	13.773.785.160
1. Hàng tồn kho	141		13.670.829.141	13.773.785.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.070.931.461	1.794.828.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	579.561.314	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	414.552.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	491.370.147	1.380.276.100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.395.952.386	352.801.397.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	147.183.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	147.183.361	147.183.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		318.373.211.303	329.375.725.013
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	318.373.211.303	329.375.725.013
- Nguyên giá	222		849.502.041.101	849.063.941.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(531.128.829.798)	(519.688.216.088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		801.436.800	801.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(801.436.800)	(801.436.800)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.100.606.408	7.505.109.021
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	10.100.606.408	7.505.109.021
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.774.951.314	15.773.379.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	15.774.951.314	15.773.379.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.276.153.906	431.956.355.727

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		216.162.892.652	227.186.698.391
I. Nợ ngắn hạn	310		81.903.944.762	92.394.150.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	12.772.482.240	9.743.391.836
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.114.053	60.605.101
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.11	3.167.665.947	3.397.441.321
4. Phải trả người lao động	314		6.021.792.833	12.938.136.949

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1.095.807.719	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	14.839.322.395	15.311.925.719
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	12.312.267.000	16.620.337.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.633.492.575	34.322.312.575
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		134.258.947.890	134.792.547.890
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	69.805.138.569	70.338.738.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	64.453.809.321	64.453.809.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.113.261.254	204.769.657.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	182.146.596.932	173.802.993.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.373.342.368	15.373.342.368
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.665.254.564	34.321.650.646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.321.650.646	16.309.295.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.343.603.918	18.012.354.907

5-C
ĐC
1 ĐINH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.966.664.322	30.966.664.322
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.16	30.966.664.322	30.966.664.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		429.276.153.906	431.956.355.727

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Châu

100

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2023

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	60.185.653.709	54.666.343.639	60.185.653.709	54.666.343.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	17.759.659	11.525.044	17.759.659	11.525.044
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		60.167.894.050	54.654.818.595	60.167.894.050	54.654.818.595
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	37.604.728.589	33.407.619.758	37.604.728.589	33.407.619.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		22.563.165.461	21.247.198.837	22.563.165.461	21.247.198.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	407.311.984	137.312.015	407.311.984	137.312.015
7. Chi phí tài chính	22	6.4	962.162.435	885.441.831	962.162.435	885.441.831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		962.162.435	885.441.831	962.162.435	885.441.831
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.631.499.527	6.463.939.180	6.631.499.527	6.463.939.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.036.814.317	5.657.152.960	5.036.814.317	5.657.152.960
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.340.001.166	8.377.976.881	10.340.001.166	8.377.976.881
11. Thu nhập khác	31	6.6	122.206.731	89.857.203	122.206.731	89.857.203
12. Chi phí khác	32	6.6	13.695.000	1.655.000	13.695.000	1.655.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		108.511.731	88.202.203	108.511.731	88.202.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.448.512.897	8.466.179.084	10.448.512.897	8.466.179.084
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.104.908.979	1.707.597.417	2.104.908.979	1.707.597.417
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.343.603.918	6.758.581.667	8.343.603.918	6.758.581.667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	672	545	672	545
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

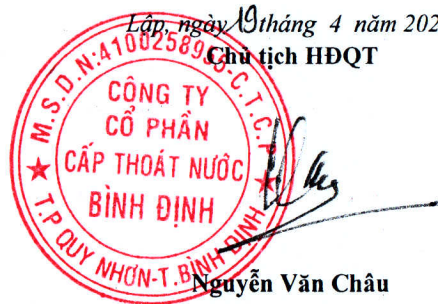
Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.972.238.680	55.502.522.938
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.681.291.817)	(23.369.947.274)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.878.294.519)	(16.644.633.860)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.129.325.432)	(1.094.454.997)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.551.892.383)	(1.459.229.628)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.532.294.479	10.845.457.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.927.412.766)	(16.322.861.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.336.316.242	7.556.853.377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.398.988.555)	(10.791.307.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407.311.984	137.312.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.991.676.571)	(10.653.995.552)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.308.070.000)	(4.586.570.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.805.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.308.070.000)	(4.588.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.036.569.671	(7.685.517.175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.531.808.172	37.427.036.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		54.568.377.843	29.741.518.983

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung



Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo Quyết định số 512/QĐ-CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/07/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/3/2023 là 356 (tại ngày 31/12/2022 là 358).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính Quý I năm 2023:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thụ, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập do không có giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý I năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 02 đến 03 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất,....

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý I năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý I năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.311.208	20.067.589
Tiền gửi ngân hàng	13.566.066.635	9.511.740.583
Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	40.000.000.000
Tổng	54.568.377.843	49.531.808.172

5.2 Phải thu khách hàng

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	13.844.349.372	12.601.524.698
Phải thu tiền nước từ khách hàng	13.472.298.217	12.073.172.543
Các khoản phải thu khách hàng khác	372.051.155	528.352.155
Tổng	13.844.349.372	12.601.524.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.262.425.708	-	1.796.987.477	-
- Tạm ứng	60.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	2.202.425.708	-	1.796.987.477	-
+ Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	1.991.353.338	-	1.768.725.197	-
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	<i>627.650.018</i>	<i>-</i>	<i>549.621.754</i>	<i>-</i>
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	<i>501.606.308</i>	<i>-</i>	<i>606.078.003</i>	<i>-</i>
<i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>	<i>398.007.579</i>	<i>-</i>	<i>407.794.789</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác-Vật tư</i>	<i>464.089.433</i>	<i>-</i>	<i>205.230.651</i>	<i>-</i>
+ Đối tượng khác	211.072.370	-	28.262.280	-
Dài hạn	147.183.361	-	147.183.361	-
- Phải thu khác	147.183.361	-	147.183.361	-
<i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i>	<i>147.183.361</i>	<i>-</i>	<i>147.183.361</i>	<i>-</i>
Tổng	2.409.609.069	-	1.944.170.838	-

5.4 Nợ xấu

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó đòi				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	308.810.098	-	308.810.098	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định	36.355.937	-	36.355.937	-
Tiền công trình - Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định	330.482.000	-	330.482.000	-
Tổng	675.648.035	-	675.648.035	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý I năm 2023

5.5 Hàng tồn kho

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.318.518.405	-	13.453.635.162	-
Công cụ, dụng cụ	290.029.018	-	320.149.998	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.281.718	-	-	-
Tổng	13.670.829.141	-	13.773.785.160	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	579.561.314	-
Chi phí lãi vay (dự án CN & VS TP Quy Nhơn)	322.407.716	-
Chi phí cho thuê tài sản	257.153.598	-
Dài hạn	15.774.951.314	15.773.379.741
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	7.665.612.495	7.266.228.227
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	6.526.086.323	6.806.750.914
Chi phí cấp phép khai thác nước	960.878.833	1.050.525.704
Chi phí khác	622.373.663	649.874.896
Tổng	16.354.512.628	15.773.379.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	78.301.920.881	93.153.519.413	675.121.354.785	2.222.900.302	264.245.720	849.063.941.101
Tăng trong kỳ	-	350.000.000	-	88.100.000	-	438.100.000
Mua sắm	-	350.000.000	-	88.100.000	-	438.100.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2023	78.301.920.881	93.503.519.413	675.121.354.785	2.311.000.302	264.245.720	849.502.041.101
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	46.753.062.729	51.730.329.061	419.145.896.520	1.794.682.058	264.245.720	519.688.216.088
Tăng trong kỳ	1.134.309.201	1.928.918.056	8.283.586.054	93.800.399	-	11.440.613.710
Khấu hao trong kỳ	1.134.309.201	1.928.918.056	8.283.586.054	93.800.399	-	11.440.613.710
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2023	47.887.371.930	53.659.247.117	427.429.482.574	1.888.482.457	264.245.720	531.128.829.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2023	31.548.858.152	41.423.190.352	255.975.458.265	428.218.244	-	329.375.725.013
Số dư tại 31/3/2023	30.414.548.951	39.844.272.296	247.691.872.211	422.517.845	-	318.373.211.303

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2023 là: 157.677.534.784 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 152.269.460.961 đồng).
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/3/2023 là: 48.579.971.685 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 49.603.018.086 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	801.436.800	801.436.800
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/3/2023	<u>801.436.800</u>	<u>801.436.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2023	801.436.800	801.436.800
Tăng trong kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/3/2023	<u>801.436.800</u>	<u>801.436.800</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2023	-	-
Số dư tại 31/3/2023	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2023 là: 801.436.800 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 801.436.800 đồng)

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Bổ sung nguồn nước thô cho NMXLN Phú Tài	2.789.769.859	2.789.769.859
Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn	3.705.947.657	1.579.048.851
Đầu tư xây dựng NMXLN công suất 10.000 m ³ /ngày.đêm cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định	1.476.384.021	1.476.384.021
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý	512.690.000	512.690.000
Các công trình khác	1.615.814.871	1.147.216.290
Tổng	<u><u>10.100.606.408</u></u>	<u><u>7.505.109.021</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	7.995.317.503	7.995.317.503	7.120.908.589	7.120.908.589
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	1.007.721.000	1.007.721.000	932.558.400	932.558.400
Các đối tượng khác	3.769.443.737	3.769.443.737	1.689.924.847	1.689.924.847
Tổng	12.772.482.240	12.772.482.240	9.743.391.836	9.743.391.836

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực	31/3/2023
	VND	trong kỳ VND	nộp trong kỳ VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.397.441.321	5.424.521.073	5.654.296.447	3.167.665.947
Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD thông thường	-	659.814.305	488.855.430	170.958.875
Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (1)	254.777.470	776.801.331	743.574.568	288.004.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.551.892.383	2.104.908.979	2.551.892.383	2.104.908.979
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	259.907.000	946.412.750	933.415.000	272.904.750
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:	330.864.468	936.583.708	936.559.066	330.889.110
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>330.864.468</i>	<i>936.583.708</i>	<i>936.559.066</i>	<i>330.889.110</i>
<i>Lệ phí môn bài</i>	-	-	-	-
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên</i>	-	-	-	-
Tổng	3.397.441.321	5.424.521.073	5.654.296.447	3.167.665.947
Thuế và các khoản phải thu	1.380.276.100	955.323.578	66.417.625	491.370.147
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Lệ phí môn bài (2)	1.000.000	5.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.379.276.100	950.323.578	62.417.625	491.370.147
Tổng	1.380.276.100	955.323.578	66.417.625	491.370.147

(1) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo quyết định 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Định.

(2) Văn bản số 2019/CTBDI-KK ngày 18/7/2022 của Cục Thuế tỉnh Bình Định về việc xác nhận số nộp NSNN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.095.807.719	-
Chi phí xét nghiệm mẫu nước	436.447.000	-
Chi phí trang phục	442.500.000	-
Chi phí lãi vay (dự án cấp nước 9 thị trấn)	155.244.719	-
Chi phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường	61.616.000	-
Chi phí điện năng	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	-
Dài hạn	-	-
Tổng	1.095.807.719	-

5.13 Các khoản phải trả khác

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	14.839.322.395	15.311.925.719
Phí bảo vệ môi trường	180.035.842	179.030.891
Cổ tức phải trả	9.316.236.750	9.316.236.750
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)	4.733.117.493	4.432.708.742
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác (Thuế TNCN khấu trừ thừa)	609.932.310	1.383.949.336
Dài hạn	69.805.138.569	70.338.738.569
BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn (2)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn (bàn giao)	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (3)	3.201.608.422	3.735.208.422
Tổng	84.644.460.964	85.650.664.288

- (1) Tiền giá dịch vụ thoát nước thu hộ từ người dân dùng nước và nộp lại Theo công văn số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước thải, kể từ quý 2 năm 2020.
- (2) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành.
- (3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.14.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý I năm 2023

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2023				31/3/2023							
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn												
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	16.620.337.000		16.620.337.000		-	4.308.070.000		4.308.070.000		12.312.267.000		12.312.267.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP	16.620.337.000		16.620.337.000		-	4.308.070.000		4.308.070.000		12.312.267.000		12.312.267.000
Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	7.336.450.000		7.336.450.000		-	3.668.225.000		3.668.225.000		3.668.225.000		3.668.225.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP	703.008.000		703.008.000		-	351.504.000		351.504.000		351.504.000		351.504.000
Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	6.621.728.000		6.621.728.000		-	-		-		6.621.728.000		6.621.728.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	96.000.000		96.000.000		-	24.000.000		24.000.000		72.000.000		72.000.000
Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	1.057.364.000		1.057.364.000		-	264.341.000		264.341.000		793.023.000		793.023.000
Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (5)	555.962.000		555.962.000		-	-		-		555.962.000		555.962.000
Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Hệ thống cấp nước cho KCN Becamex Bình Định (7)	249.825.000		249.825.000		-	-		-		249.825.000		249.825.000
Vay dài hạn												
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>	64.453.809.321		64.453.809.321		-	-		-		64.453.809.321		64.453.809.321
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP	64.453.809.321		64.453.809.321		-	-		-		64.453.809.321		64.453.809.321
Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	18.341.185.600		18.341.185.600		-	-		-		18.341.185.600		18.341.185.600
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP	2.109.043.721		2.109.043.721		-	-		-		2.109.043.721		2.109.043.721
Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	13.850.103.000		13.850.103.000		-	-		-		13.850.103.000		13.850.103.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	37.264.000		37.264.000		-	-		-		37.264.000		37.264.000
Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (5)	8.194.585.000		8.194.585.000		-	-		-		8.194.585.000		8.194.585.000
Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (5)	14.177.038.000		14.177.038.000		-	-		-		14.177.038.000		14.177.038.000
phường Bùi Thị Xuân (6)	7.744.590.000		7.744.590.000		-	-		-		7.744.590.000		7.744.590.000
Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Hệ thống cấp nước cho KCN Becamex Bình Định (7)	81.074.146.321		81.074.146.321		-	-		-		81.074.146.321		81.074.146.321
Tổng	81.074.146.321		81.074.146.321		-	4.308.070.000		4.308.070.000		76.766.076.321		76.766.076.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.
Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 đồng, khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn. Thời hạn cho vay 183 tháng, thời gian ân hạn 2 năm, thời gian trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 16/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay đến thời điểm 30/9/2022 là 7.994.415.000 đồng, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý I năm 2023

5.15 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	124.108.000.000	10.832.447.035	17.550.375.739	152.490.822.774
Lãi trong năm trước	-	-	45.408.953.327	45.408.953.327
Phân phối quỹ	-	4.540.895.333	(18.088.498.420)	(13.547.603.087)
Chia cổ tức	-	-	(10.549.180.000)	(10.549.180.000)
Số dư tại 31/12/2022	124.108.000.000	15.373.342.368	34.321.650.646	173.802.993.014
Số dư tại 01/01/2023	124.108.000.000	15.373.342.368	34.321.650.646	173.802.993.014
Lãi trong kỳ	-	-	8.343.603.918	8.343.603.918
Phân phối quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2023	124.108.000.000	15.373.342.368	42.665.254.564	182.146.596.932

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP Cấp Thoát Nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm trích năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/3/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.587.569.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	10.379.095.000	10.379.095.000
Tổng	30.966.664.322	30.966.664.322



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ống nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bi)	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

SSTT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thiết bị thí nghiệm			Bộ	1
	1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Hồng	Cái	1
	2. Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ		Bình thường	Bộ	1
	- 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
	- 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
	- 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	- 01 cân tiểu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	- 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	1
	- 01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	2
	- 01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	- Hóa chất		Hồng	Bộ	1
	- Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng	Bộ	1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng đã xử lý:		
Trên 3 năm	444.619.535	444.619.535

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	(Từ ngày 01/01/2023	(Từ ngày 01/01/2022
	đến ngày 31/3/2023)	đến ngày 31/3/2022)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước sạch	59.616.013.000	53.602.911.669
Doanh thu hoạt động xây lắp	569.640.709	1.063.431.970
Tổng	60.185.653.709	54.666.343.639
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	17.759.659	11.525.044
Tổng	17.759.659	11.525.044
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước sạch	59.608.286.300	53.591.386.625
Doanh thu hoạt động xây lắp	559.607.750	1.063.431.970
Tổng	60.167.894.050	54.654.818.595

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	(Từ ngày 01/01/2023	(Từ ngày 01/01/2022
	đến ngày 31/3/2023)	đến ngày 31/3/2022)
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	37.210.474.523	32.660.733.156
Giá vốn hoạt động xây lắp	394.254.066	746.886.602
Tổng	37.604.728.589	33.407.619.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022) VND
Lãi tiền gửi	407.311.984	137.312.015
Tổng	407.311.984	137.312.015

6.4 Chi phí tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022) VND
Lãi tiền vay	962.162.435	885.441.831
Tổng	962.162.435	885.441.831

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022) VND
Chi phí bán hàng	6.631.499.527	6.463.939.180
Chi phí nhân viên	3.004.079.000	2.926.688.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	3.234.379.018	3.243.545.598
Các khoản chi phí bán hàng khác	393.041.509	293.705.582
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.036.814.317	5.657.152.960
Chi phí nhân viên quản lý	3.356.583.000	3.286.207.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.680.231.317	2.370.945.960
Tổng	11.668.313.844	12.121.092.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

6.6 Thu nhập khác

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022)
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	104.056.731	88.036.703
Thu nhập khác	18.150.000	1.820.500
Tổng	122.206.731	89.857.203
Chi phí khác		
Chi phí cho thuê tài sản	-	-
Chi phí khác	13.695.000	1.655.000
Tổng	13.695.000	1.655.000
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	108.511.731	88.202.203

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.747.516.921	20.112.279.960
Chi phí nhân công	11.709.205.946	11.489.448.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.183.460.112	10.529.794.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.755.316.693	1.097.944.332
Chi phí khác bằng tiền	2.939.824.479	2.550.579.015
Tổng	49.335.324.151	45.780.046.364

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.448.512.897	8.466.179.084
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	76.032.000	71.808.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>76.032.000</i>	<i>71.808.000</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.524.544.897	8.537.987.084
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.104.908.979	1.707.597.417
Tổng	2.104.908.979	1.707.597.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý I năm 2023

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.343.603.918	6.758.581.667
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.343.603.918	6.758.581.667
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>672</u>	<u>545</u>

Bình Định, ngày 19 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Văn Châu

